

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 24 - 8 - 2017

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Ngô Xuân Dũng

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Lê Thị Trang

2. Ông Lê Văn Lợi

- *Thư ký phiên toà:* Bà Trần Thị Huệ - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Hương Giang – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 8 năm 2017, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Quảng Xương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2017/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2017/QĐXX-ST ngày 08 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N - Sinh năm: 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, Thành Phố T, tỉnh Thanh Hoá.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Duy T - Sinh năm: 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện X, tỉnh Thanh Hoá.

Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại: trại giam C, Tổng Cục VIII, Bộ Công An.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2017 và bản tự khai nguyên đơn là chị Trần Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Duy T kết hôn ngày 01/9/2005, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, thành Phố T. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được 3 tháng đến tháng 12 năm 2005 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp dẫn

đến va chạm, xích mích, chửi bới xúc phạm nhau. Anh T thường xuyên đánh đập chị N. Đến tháng 01 năm 2006 chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và sống ly thân cho đến nay. Năm 2014 anh T và chị N quay về chung sống với nhau được nửa tháng thì anh T phạm tội Mua bán trái phép chất ma túy, bị xử phạt 07 năm 6 tháng tù, hiện nay đang chấp hành hình phạt tù tại trại giam C tổng cục 8 Bộ Công An. Chị N và anh T mâu thuẫn trầm trọng, ly thân đã lâu, không có hạnh phúc vì vậy chị N xin được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị N Trình bày vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Duy H, sinh ngày 24/12/2006, nguyện vọng của chị N xin được nuôi con, chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Chị N không yêu cầu giải quyết về tài sản

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa tiến hành thu thập chứng cứ đối với anh Nguyễn Duy T. Tại bản tự khai ngày 28/7/2017 bị đơn anh Nguyễn Duy T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T và chị N kết hôn ngày 01/9/2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, thành Phố T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2011 thì anh T bị bắt về tội mua bán trái phép chất ma túy. Hiện nay đang chấp hành hình phạt tù tại trại giam C tổng cục 8 Bộ Công An. Nay chị N làm đơn xin ly hôn, anh T đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh T trình bày vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Duy H, nguyện vọng của anh T để cho chị N nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản: Anh T không yêu cầu giải quyết về tài sản.

Ý kiến cháu Nguyễn Duy H: Nếu tòa án cho bố mẹ ly hôn cháu H xin ở với mẹ.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ý Kiến KSV: Về trình tự, thủ tục tố tụng: Thẩm phán, hội thẩm nhân dân và thư ký đã tuân theo đúng trình tự của bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng điều khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 Luật HNGĐ năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị N xin ly hôn anh T.

Về con chung: đề nghị giao cháu H cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án anh T không thể tham gia hòa giải được vì lý do chính đáng (đang cải tạo tại Trại giam C) nên có đơn đề nghị không hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa. Chị N cũng có đơn xin xử vắng mặt. Vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được và tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Duy T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, ngày 01/9/2005 được UBND xã Đ, Thành Phố T cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Vì vậy hôn nhân giữa chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, theo chị N là do tính tình vợ chồng không hợp dẫn đến mâu thuẫn và ly thân từ tháng 01 năm 2006 đến nay. Anh T không trình bày nguyên nhân mà chỉ trình bày vợ chồng sống với nhau đến năm 2011 thì anh bị bắt, hiện nay vẫn đang chấp hành hình phạt tù. Anh T và chị N đều có nguyện vọng xin ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng xây dựng gia đình hạnh phúc phải dựa trên tình cảm yêu thương nhau nhưng tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh T không còn, hai bên đều có nguyện vọng ly hôn. Mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể có hạnh phúc được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần cho chị N được ly hôn anh T là có căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N và anh T có một con chung là Nguyễn Duy H, sinh ngày 24/12/2006, chị N và anh T đều có nguyện vọng giao cháu H cho chị Ngọc được trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu H cũng có nguyện vọng ở với mẹ, để đảm bảo cho cháu H được nuôi dưỡng tốt, để cháu phát triển đầy đủ về thể chất và tinh thần vì vậy cần giao cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu H. Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản: Chị N và anh T đều không yêu cầu giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Tiểu mục 1.1 Mục 1 phần II danh mục án phí, lệ phí

toà án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016)

- Về hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Nguyễn Duy T.

- Về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung là Nguyễn Duy H, sinh ngày 24/12/2006. Giao cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H. Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

- Về tài sản: Chị N và anh T không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001036 ngày 15/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Xương. Chị N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản sao bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhân

- TAND Tỉnh;
- VKSND huyện Quảng Xương;
- Thi hành án dân sự QX ;
- UBND xã Đ, TP T.
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XẤT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Ngô Xuân Dũng